

THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 922/QĐ-KHLNNT ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo

Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật, Đại học Quốc gia Hà Nội

2. Mã trường: QHK

3. Địa chỉ các trụ sở

TT	Loại cơ sở	Tên cơ sở	Địa điểm
1	Cơ sở đào tạo chính	Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật	144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội
2	Cơ sở 2	Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật (Cơ sở 2)	Ngõ 6 Trần Hữu Dực, Từ Liêm, Hà Nội
3	Cơ sở 3	Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật (Cơ sở 3)	Tòa nhà HT1, ĐHQG Hà Nội, Hòa Lạc, Hà Nội
4	Cơ sở 4	Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật (Cơ sở 4)	Khu Đô thị mới Nghĩa Đô, ngõ 106 Hoàng Quốc Việt, Nghĩa Đô, Hà Nội

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://sis.vnu.edu.vn>

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 098 129 0448

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh

https://sis.vnu.edu.vn/Thong-tin-tuyen-sinh/danh-sach-tin-tuc_144.html

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo

https://sis.vnu.edu.vn/Bao-cao-thuong-nien/danh-sach-tin-tuc_83.html

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC NĂM 2026

Năm 2026, Trường tuyển sinh trình độ đại học các chương trình đào tạo (viết tắt là CTĐT) sau đây do Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội cấp bằng:

TT	Chương trình đào tạo	Văn bằng	Địa điểm học
1.	Quản trị thương hiệu (*)	Cử nhân	CS Mỹ Đình
2.	Quản trị thương hiệu	Cử nhân	CS Hòa Lạc (**)
3.	Quản trị tài nguyên di sản	Cử nhân	CS Hòa Lạc (**)
4.	Quản trị đô thị thông minh và bền vững	Cử nhân	CS Hòa Lạc (**)
5.	Quản lý giải trí và sự kiện	Cử nhân	CS Hòa Lạc (**)
6.	Công nghệ truyền thông	Cử nhân	CS Nghĩa Đô, CS Mỹ Đình
7.	Kiến trúc và thiết kế cảnh quan	Kiến trúc sư	CS Nghĩa Đô
8.	Thời trang và sáng tạo	Cử nhân	CS Nghĩa Đô
9.	Đồ họa công nghệ số	Cử nhân	CS Nghĩa Đô
10.	Nội thất bền vững	Cử nhân	CS Nghĩa Đô
11.	Nhiếp ảnh mỹ thuật	Cử nhân	CS Nghĩa Đô
12.	Nghệ thuật tạo hình đương đại	Cử nhân	CS Nghĩa Đô

(*) chương trình đào tạo dạy và học bằng tiếng Anh

(**) Năm học 2026 - 2027, khóa 2026 học tại Hòa Lạc. Các năm tiếp theo, thực hiện theo quyết định chung của Đại học Quốc gia Hà Nội.

Xem chi tiết về CTĐT tại: https://sis.vnu.edu.vn/CTDT-Dai-hoc/danh-sach-tin-tuc_17.html

Thông tin tuyển sinh cụ thể như sau:

1. Đối tượng dự tuyển, điều kiện tuyển sinh

1.1. Đối tượng dự tuyển

Người dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức bao gồm:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT, trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định;
- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.2. Điều kiện tuyển sinh

1.2.1. Điều kiện chung

- Đạt ngưỡng đầu vào về chuyên môn, ngoại ngữ và các năng lực khác (nếu có) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Quốc gia Hà Nội.

- b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định. Các chứng chỉ ngoại ngữ, chứng chỉ thi Đánh giá năng lực (HSA) phải còn thời hạn sử dụng trong 2 năm kể từ ngày dự thi.
- d) Nguồn xét tuyển là thí sinh có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác trong các môn thi tốt nghiệp còn lại của thí sinh) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026. Thí sinh tốt nghiệp từ năm 2025 về trước không áp dụng yêu cầu này. Nhưng không áp dụng đối với thí sinh được đặc cách xét tốt nghiệp THPT và thí sinh quy định tại khoản 1, khoản 2 (điểm a, c, d, đ), khoản 3, khoản 4 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh của Bộ giáo dục và Đào tạo.

1.2.2. Điều kiện riêng của từng ngành

- a) Đối với CTĐT Quản trị thương hiệu (giảng dạy bằng tiếng Anh)

Tiếng Việt là ngôn ngữ sử dụng trong giảng dạy và học tập các học phần thuộc khối kiến thức chung của CTĐT. Tiếng Anh là ngôn ngữ sử dụng trong giảng dạy và học tập các khối kiến thức còn lại.

Với thí sinh là người Việt Nam, yêu cầu đầu vào phải có năng lực tiếng Anh từ bậc 4 trở lên theo khung Năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho người Việt Nam.

Với thí sinh là người nước ngoài sử dụng tiếng Anh là ngôn ngữ chính thức hoặc có năng lực tiếng Anh từ trình độ B2 trở lên theo Khung tham chiếu châu Âu, yêu cầu đầu vào phải có năng lực tiếng Việt từ bậc 4 trở lên theo khung Năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài.

Với thí sinh là người nước ngoài không sử dụng tiếng Anh là ngôn ngữ chính thức và chưa có năng lực tiếng Anh từ bậc 4 trở lên, yêu cầu đầu vào phải có năng lực tiếng Việt từ bậc 4 trở lên theo khung Năng lực tiếng Việt dành cho người nước ngoài và đồng thời phải có năng lực tiếng Anh từ trình độ B2 trở lên theo Khung tham chiếu châu Âu.

Thí sinh là người Việt Nam, là người nước ngoài không sử dụng tiếng Anh là ngôn ngữ chính thức thì sơ tuyển trình độ tiếng Anh bằng việc nộp chứng chỉ tiếng Anh quốc tế hoặc V-Step theo đúng yêu cầu về chứng chỉ tại Phụ lục 2 của Thông báo này.

Thí sinh là người nước ngoài sơ tuyển trình độ tiếng Việt bằng việc nộp chứng chỉ tiếng Việt bậc 4 trở lên về năng lực ngôn ngữ Tiếng Việt theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội.

- b) Đối với CTĐT Công nghệ truyền thông

Chương trình đào tạo có 30% thời lượng được giảng dạy bằng tiếng Anh và chuẩn đầu ra của sinh viên tốt nghiệp là tiếng Anh bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho người Việt Nam nên yêu cầu đầu vào là thí sinh có năng lực tiếng Anh (*không sử dụng tiếng khác*) được đánh giá bằng một trong hai cách sau đây:

- Cách 1: Đạt điểm thi tốt nghiệp THPT môn tiếng Anh từ 6,0 trở lên hoặc điểm TBC (6 học kỳ) môn tiếng Anh ở THPT đạt từ 7,0 trở lên. Áp dụng điều kiện này đối với cả thí sinh diện xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển.

- Cách 2: Có chứng chỉ ngoại ngữ là tiếng Anh đạt từ bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho người Việt Nam, đáp ứng các yêu cầu về chứng chỉ ngoại ngữ (loại chứng chỉ, nơi cấp chứng chỉ) tại Phụ lục 2 của Thông báo này.

c) Đối với các CTĐT Kiến trúc và thiết kế cảnh quan, Thời trang và sáng tạo, Nội thất bền vững, Đồ họa công nghệ số, Nhiếp ảnh mỹ thuật, Nghệ thuật tạo hình đương đại

- Thí sinh phải dự thi năng khiếu do Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật tổ chức và đạt điểm mỗi bài thi năng khiếu từ 5,0 trở lên. Riêng thí sinh diện tuyển thẳng từ giải thưởng học sinh giỏi cấp quốc gia, cấp tỉnh các môn học không về mỹ thuật thì điểm mỗi bài thi năng khiếu phải từ 7 trở lên.

- Không yêu cầu thí sinh phải dự thi năng khiếu đối với thí sinh diện xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển có thành tích sau đây:

+ Thí sinh đạt giải chính thức trong các cuộc thi quốc tế về mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận, dự tuyển vào các chương trình đào tạo nghệ thuật phù hợp; thời gian đạt giải không quá 04 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

+ Thí sinh đạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về mỹ thuật dự tuyển vào các chương trình đào tạo nghệ thuật phù hợp; thời gian đạt giải không quá 04 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

Thông tin về thi năng khiếu xem tại:

https://sis.vnu.edu.vn/Thi-nang-khieu/danh-sach-tin-tuc_142.html

1.2.3. Đối với thí sinh là người nước ngoài, là người Việt Nam học tập cấp trung học phổ thông (THPT), trung học nghề ở nước ngoài hoặc học tập chương trình giáo dục nước ngoài bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam đạt trình độ tương đương với trình độ THPT, trung học nghề của Việt Nam.

Xem chi tiết tại mục 5.7 của Thông báo này.

2. Phương thức tuyển sinh

2.1. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

Mã PTXT	Tên phương thức xét tuyển (PTXT)	Nguyên tắc xét tuyển
301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT	- Đáp ứng yêu cầu tại <i>mục 5.5 của Thông báo này</i> - Xét theo điểm quy đổi thành tích của thí sinh và lấy từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu
	Ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT	- Đáp ứng yêu cầu tại <i>mục 5.5 của Thông báo này</i> - Thí sinh được ưu tiên bằng hình thức cộng điểm thưởng vào điểm xét tuyển. Mức điểm thưởng xem tại <i>Phụ lục 4</i>
	Ưu tiên xét tuyển theo quy định của ĐHQGHN	- Đáp ứng yêu cầu tại <i>mục 5.5 của Thông báo này</i> - Thí sinh được ưu tiên bằng hình thức cộng điểm thưởng vào điểm xét tuyển. Mức điểm thưởng xem tại <i>Phụ lục 4</i>

2.2. Xét tuyển bằng điểm thi tốt nghiệp trung học phổ thông (thi TN THPT)

Mã PTXT	Tên PTXT
100	Xét tuyển bằng điểm của 3 môn thi TN THPT năm 2026
405A	Xét tuyển bằng điểm của 1 môn thi TN THPT và điểm của 2 môn thi năng khiếu năm 2026
405B	Xét tuyển bằng điểm của 2 môn thi TN THPT và điểm của 1 môn thi năng khiếu năm 2026
409	Xét tuyển bằng điểm của 2 môn thi TN THPT năm 2026 và điểm CCNN (*) quy đổi

(*) CCNN: Chứng chỉ ngoại ngữ

2.3. Xét tuyển bằng điểm thi đánh giá năng lực của ĐHQGHN (HSA)

Mã PTXT	Tên PTXT
401A	Xét tuyển bằng điểm HSA quy đổi
401B	Xét tuyển bằng điểm HSA quy đổi và điểm hai môn thi năng khiếu
401C	Xét tuyển bằng điểm HSA quy đổi và điểm một môn thi năng khiếu

2.4. Phương thức khác

Mã PTXT	Tên PTXT
500	Thí sinh người nước ngoài, dự bị đại học và cử tuyển (*)

(*) Chi tiết xem tại mục 5.7. của Thông báo này.

3. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1. Quy đổi ngưỡng đầu vào:

Công bố theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của ĐHQGHN.

3.2. Quy đổi điểm trúng tuyển:

Công bố cùng thời gian công bố ngưỡng đầu vào.

4. Số lượng tuyển sinh

4.1. Chương trình đào tạo, số lượng tuyển sinh, phương thức xét tuyển

Ghi chú: (*) chương trình đào tạo dạy và học bằng tiếng Anh

TT	Mã ngành	Ngành	Mã CTĐT/ Mã XT	Chương trình đào tạo	Số lượng tuyển sinh	PTXT
1	7340115	Marketing	7340115TA	Quản trị thương hiệu (*)	30	100, 301, 401A, 409, 500
2	7340115	Marketing	7340115	Quản trị thương hiệu	210	
3	7229042	Quản lý văn hóa	7229042	Quản lý giải trí và sự kiện	240	
4	7229047	Di sản học	7229047	Quản trị tài nguyên di sản	110	
5	7580106	Quản lý đô thị và công trình	7580106	Quản trị đô thị thông minh và bền vững	105	
6	7320106	Công nghệ truyền thông	7320106	Công nghệ truyền thông	100	
7	7580101	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc và thiết kế cảnh quan	95	301, 401C, 405B, 500
8	7210404	Thiết kế thời trang	7210404	Thời trang và sáng tạo	50	301, 401B, 405A, 500
9	7210403	Thiết kế đồ họa	7210403	Đồ họa công nghệ số	120	
10	7580103	Kiến trúc nội thất	7580103	Nội thất bền vững	90	
11	7210301	Nhiếp ảnh	7210301	Nhiếp ảnh mỹ thuật	30	301, 401B, 405A, 500
12	7210408	Nghệ thuật số	7210408	Nghệ thuật tạo hình đương đại	20	301, 401B, 405A, 500
				Tổng	1200	

4.2. Tổ hợp xét tuyển

Ghi chú: (*) chương trình đào tạo dạy và học bằng tiếng Anh

Từ viết tắt: GDKTPL - Giáo dục Kinh tế pháp luật NK - Năng khiếu

TT	Mã CTĐT/ Mã XT	Chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển của PTXT sử dụng kết quả thi THPT	
1	7340115TA	Quản trị thương hiệu (*)	A01	Toán, Lý, Anh
			C00	Văn, Sử, Địa
			C01	Toán, Văn, Lý
			C03	Văn, Toán, Sử
			C04	Văn, Toán, Địa
			D01	Văn, Toán, Anh
			D10	Anh, Toán, Địa
			D14	Anh, Văn, Sử
			D15	Anh, Văn, Địa
			X78	Anh, Văn, GDKTPL
2 3 4	7340115 7229042 7229047	Quản trị thương hiệu Quản lý giải trí và sự kiện Quản trị tài nguyên di sản	A01	Toán, Lý, Anh
			C00	Văn, Sử, Địa
			C01	Toán, Văn, Lý
			C03	Văn, Toán, Sử
			C04	Văn, Toán, Địa
			D01	Văn, Toán, Anh
			D03	Văn, Toán, Pháp
			D04	Văn, Toán, Trung
			D10	Anh, Toán, Địa
			D14	Anh, Văn, Sử
			D15	Anh, Văn, Địa
			D44	Pháp, Văn, Địa
			D45	Trung, Văn, Địa
			D64	Pháp, Văn, Sử
D65	Trung, Văn, Sử			
X78	Anh, Văn, GDKTPL			

TT	Mã CTĐT/ Mã XT	Chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển của PTXT sử dụng kết quả thi THPT	
5	7580106	Quản trị đô thị thông minh và bền vững	A00	Toán, Lý, Hoá
			A01	Toán, Lý, Anh
			A04	Toán, Lý, Địa
			C01	Toán, Văn, Lý
			C04	Toán, Văn, Địa
			D01	Toán, Văn, Anh
			D03	Toán, Văn, Trung
			D04	Toán, Văn, Pháp
			D10	Toán, Anh, Địa
			X25	Toán, Anh, GDKTPL
6	7320106	Công nghệ truyền thông	A00	Toán, Lý, Hóa
			A01	Toán, Lý, Anh
			D01	Toán, Văn, Anh
			D10	Toán, Anh, Địa
			X25	Toán, Anh, GDKTPL
			X26	Toán, Anh, Tin
7	7580101	Kiến trúc và thiết kế cảnh quan	V00	Toán, Lý, NK
			V01	Toán, Văn, NK
			V02	Toán, Anh, NK
			V03	Toán, Hóa, NK
			V06	Toán, Địa, NK
			V10	Toán, Pháp, NK
			V11	Toán, Trung, NK
8	7210404	Thời trang và sáng tạo	H00	Văn, NK1, NK2
			H02	Toán, NK1, NK2
9	7210403	Đồ họa công nghệ số	H00	Văn, NK1, NK2
			H02	Toán, NK1, NK2
10	7580103	Nội thất bền vững	H00	Văn, NK1, NK2
			H02	Toán, NK1, NK2
11	7210301	Nhiếp ảnh mỹ thuật	H00	Văn, NK1, NK2
			H02	Toán, NK1, NK2

TT	Mã CTĐT/ Mã XT	Chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển của PTXT sử dụng kết quả thi THPT	
12	7210408	Nghệ thuật tạo hình đương đại	H00	Văn, NK1, NK2
			H02	Toán, NK1, NK2

Chú thích: Tên đầy đủ của bài thi năng khiếu trong tổ hợp xét tuyển

CTĐT	Tên bài thi (*)	Môn thi
Kiến trúc và thiết kế cảnh quan	Năng khiếu nghệ thuật	NK: Bố cục tạo hình + Phỏng vấn
Đồ hoạ công nghệ số, Nội thất bền vững, Thời trang và sáng tạo	Năng khiếu mỹ thuật	NK1: Hình họa NK2: Bố cục trang trí màu
Nhiếp ảnh mỹ thuật, Nghệ thuật tạo hình đương đại	Năng khiếu nghệ thuật thị giác	NK1: Portfolio NK2: Thực hành + Phỏng vấn

(*) Các bài thi đều do Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật tổ chức.

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

Viết tắt tên CTĐT:

Quản trị thương hiệu:	TH	Quản lý giải trí và sự kiện:	GT
Quản trị tài nguyên di sản:	DS	Quản trị đô thị thông minh và bền vững:	ĐT
Công nghệ truyền thông:	CN	Kiến trúc và thiết kế cảnh quan:	KT
Thời trang và sáng tạo:	TT	Nhiếp ảnh mỹ thuật	NA
Nội thất bền vững	NT	Nghệ thuật tạo hình đương đại	NH
Đồ hoạ công nghệ số	ĐH		

5.1. Điểm cộng và mức điểm ưu tiên

5.1.1. Điểm cộng

- Điểm cộng là tổng điểm thưởng, điểm xét thưởng, điểm khuyến khích không vượt quá 10% (3 điểm) điểm tối đa của thang điểm xét tuyển.
- Điểm thưởng cho thí sinh có thành tích đặc biệt nhưng không dùng quyền xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển để tính điểm xét tuyển xem tại Phụ lục 4.
- Điểm cộng phải được cộng vào điểm xét tuyển (để thành *tổng điểm đạt*) trước khi cộng điểm ưu tiên (ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng).

5.1.2. Mức điểm ưu tiên

- Mức điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm dưới 22,5 điểm (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) quy định tại Phụ lục 1.

- Mức điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 điểm trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên}$$

5.2. Công thức tính điểm xét tuyển (ĐXT)

Lưu ý chung:

- ĐK nộp hồ sơ (ngưỡng đầu vào của từng PTXT) bao gồm các điều kiện chung và điều kiện riêng nêu tại mục 1.2.

- Điểm ưu tiên là mức điểm thí sinh được hưởng theo khu vực, đối tượng ưu tiên được quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội (chi tiết về điểm ưu tiên xem tại Phụ lục 1 của Thông báo này).

(* *trong công thức tính điểm xét tuyển dưới đây thực hiện theo nguyên tắc sau:*

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được}) / 7,50] \times \text{Mức điểm ưu tiên}$$

- Điểm thưởng xem tại mục 5.1 của Thông báo này.

- Môn thứ nhất (M1) trong các tổ hợp xét tuyển được áp dụng như sau:

+ **Môn Toán** đối với các CTĐT: KT, ĐT, CN

+ **Môn Văn hoặc Toán** đối với các CTĐT còn lại (cụ thể xem tại bảng 4.2)

- Tính điểm năng khiếu khi xét tuyển:

+ Với thí sinh thi 2 đợt của bài thi Năng khiếu Nghệ thuật: Lấy điểm cao nhất của bài thi.

+ Với thí sinh thi 2 đợt của bài thi Năng khiếu Mỹ thuật: Lấy điểm cao nhất của mỗi môn (NK1 và NK2) trong các đợt thi.

5.2.1. Xét tuyển bằng điểm thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2026

a) PTXT bằng điểm 3 môn thi tốt nghiệp THPT

- Mã PTXT: **100**

- CTĐT xét tuyển: CN, DS, ĐT, GT, TH

- Công thức tính: **ĐXT** = M1 + M2 + M3 + điểm cộng + điểm ưu tiên (*)

b) PTXT bằng điểm 1 môn thi tốt nghiệp THPT và điểm 2 môn năng khiếu

- Mã PTXT: **405A**

- CTĐT xét tuyển: TT, NT, ĐH, NA, NH

- Công thức tính: **ĐXT** = M1 + NK1 + NK2 + điểm cộng + điểm ưu tiên (*)

c) PTXT bằng điểm 2 môn thi tốt nghiệp THPT và điểm 1 môn năng khiếu

- Mã PTXT: **405B**

- CTĐT xét tuyển: KT

- Công thức tính: $\mathbf{ĐXT} = \frac{[(M1 \times 1.4) + (M2 \times 0.6) + (NK \times 2)] \times 3}{4} + \text{điểm cộng} + \text{điểm ưu tiên (*)}$

d) PTXT bằng điểm 2 môn thi tốt nghiệp THPT và điểm chứng chỉ ngoại ngữ quy đổi (CCNNQĐ)

- Mã PTXT: 409

- CTĐT xét tuyển: CN, DS, ĐT, GT, TH

- Công thức tính: $\mathbf{ĐXT} = M1 + M2 + CCNNQĐ + \text{điểm cộng} + \text{điểm ưu tiên (*)}$

Ghi chú: Điểm chứng chỉ ngoại ngữ quy đổi xem tại phụ lục 3

5.2.2. Xét tuyển bằng điểm thi đánh giá năng lực của ĐHQGHN (HSA)

a) PTXT bằng điểm thi HSA

- Mã PTXT: 401A

- CTĐT xét tuyển: CN, DS, ĐT, GT, TH

- Công thức tính: $\mathbf{ĐXT} = \text{điểm HSA quy đổi} + \text{điểm cộng} + \text{điểm ưu tiên (*)}$

b) PTXT bằng điểm thi HSA và điểm thi năng khiếu

- Mã PTXT: 401B

- CTĐT xét tuyển: TT, NT, ĐH, NA, NH

- Công thức tính: $\mathbf{ĐXT} = \frac{(\text{điểm HSA quy đổi} + NK1 + NK2) \times 3}{5} + \text{điểm cộng} + \text{điểm ưu tiên (*)}$

c) PTXT bằng điểm thi HSA và điểm thi năng khiếu

- Mã PTXT: 401C

- CTĐT xét tuyển: KT

- Công thức tính: $\mathbf{ĐXT} = \frac{(\text{điểm HSA quy đổi} + NK) \times 3}{4} + \text{điểm cộng} + \text{điểm ưu tiên (*)}$

5.3. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có điểm cộng thấp hơn; trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách và có điểm cộng bằng nhau, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có thứ tự ưu tiên nguyện vọng cao hơn.

5.4. Tiêu chí phân bổ ngành, chương trình đào tạo

Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật tuyển sinh theo ngành/chương trình đào tạo từ đầu khóa học, không tuyển sinh theo nhóm ngành. Nhà trường thực hiện phân hướng chuyên sâu sau khi học tập tối thiểu một học kỳ với CTĐT có nhiều hơn một hướng chuyên sâu. Ví dụ, với **ngành Công nghệ truyền thông**, sau năm học thứ nhất, căn cứ

kết quả học tập và nguyện vọng của sinh viên, Trường tổ chức phân lớp theo hướng chuyên sâu Thiết kế truyền thông thị giác, Thiết kế Game.

5.5. Danh sách môn thi/đề tài dự thi áp dụng xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển

TT	Môn thi Đề tài dự thi	CTĐT tuyển										
		TH	DS	GT	ĐT	CN	TT	ĐH	NT	NA	NH	KT
1	Toán	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Văn	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x
3	Tiếng Anh	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
4	Tiếng Pháp	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x
5	Tiếng Trung	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x
6	Lịch sử	x	x	x								
7	Địa lí	x	x	x	x							
8	Vật lí				x	x						x
9	Hoá học				x	x						
10	Tin học				x	x	x	x	x	x	x	x
11	Giải thưởng nghệ thuật (*)						x	x	x	x	x	x

X là môn học phù hợp với CTĐT

(*) Phù hợp với CTĐT do Hội đồng tuyển sinh xét cụ thể.

5.6. Thông tin liên quan đến điểm

a) Điểm quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ để tính điểm xét tuyển

Đối với các chứng chỉ ngoại ngữ được quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp THPT hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (xem **Phụ lục 2**), được quy đổi như một môn trong tổ hợp xét tuyển của phương thức xét tuyển kết hợp có tính trọng số;

Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế đáp ứng theo quy định tại **Phụ lục 2** được quy đổi thành điểm thi môn ngoại ngữ (theo thang điểm tại **Phụ lục 3**) để sử dụng trong tổ hợp xét tuyển sử dụng điểm thi THPT năm 2026.

b) Điểm quy đổi kết quả thi HSA để tính điểm xét tuyển vào các ngành Kiến trúc, Nghệ thuật và Thiết kế

Bảng quy đổi điểm thi HSA năm 2026 sẽ được công bố sau khi có phổ điểm thi TN THPT năm 2026.

c) Quy định chênh lệch giữa các tổ hợp:

- Nhà trường áp dụng mức điểm chênh lệch giữa các tổ hợp của một ngành hoặc chương trình đào tạo trong công tác xét tuyển và xử lý nguyện vọng;

- Mức điểm chênh lệch giữa các tổ hợp xét tuyển sẽ được công bố theo lịch trình công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào.

5.7. Tuyển sinh diện cử tuyển, dự bị đại học và thí sinh là người nước ngoài

a) Tuyển sinh diện cử tuyển

Căn cứ công văn giao chỉ tiêu cử tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường tiếp nhận một số học sinh dân tộc thiểu số vào học trình độ đại học theo quy định hiện hành của Chính phủ về chế độ cử tuyển.

b) Tuyển sinh dự bị đại học

Xem chi tiết thông tin tại đây: https://sis.vnu.edu.vn/chi-tiet-tin/Thong-bao-tuyen-sinh-du-bi-dai-hoc-nam-2026_1313.html

c) Thí sinh là người nước ngoài và thí sinh người Việt Nam học tại nước ngoài

Xem chi tiết thông tin tại đây: https://sis.vnu.edu.vn/chi-tiet-tin/Thong-bao-ve-viec-tuyen-sinh-trinh-do-dai-hoc-chinh-quy-nam-2026-doi-voi-thi-sinh-nguoi-nuoc-ngoai-va-thi-sinh-nguoi-Viet-Nam-hoc-tai-nuoc-ngoai_1314.html

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Khai báo hồ sơ, đăng ký xét tuyển

- Thí sinh thực hiện theo hướng dẫn chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong việc khai báo hồ sơ, đăng ký xét tuyển.

- Thí sinh được đăng ký tối đa 15 nguyện vọng xét tuyển.

6.2. Lịch trình tuyển sinh:

6.2.1. Đối với thí sinh xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo – PTXT301

a) Thí sinh đăng ký trực tuyến trên cổng tuyển sinh <https://tuyensinh.sis.vnu.edu.vn>. Nhà trường không nhận hồ sơ bản cứng dưới bất kỳ hình thức nào.

b) Hồ sơ cần nộp

- Bản scan Giấy chứng nhận đạt giải kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia;
- Bản scan Học bạ 3 năm THPT (06 học kỳ).

Lưu ý:

- Scan bản gốc hoặc bản công chứng.
- Không xét với hồ sơ không đúng yêu cầu và đúng hạn nộp dưới đây

c) Thời gian đăng ký: Hoàn thành trước 17h00 ngày 20/6/2026

d) Sau khi nộp hồ sơ, nếu có thông tin sai sót, thí sinh có thể gửi yêu cầu chỉnh sửa hồ sơ về HĐTS và cần hoàn thiện việc chỉnh sửa thông tin trước ngày 20/6/2026 và nộp hồ sơ theo đúng thời gian quy định.

e) Công bố kết quả: Ngày 30/6/2026

f) Đăng ký nguyện vọng và xác nhận nhập học: Thí sinh đăng ký nguyện vọng và xác nhận nhập học qua Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia, theo kế hoạch chung và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

6.2.2. Đối với thí sinh xét tuyển bằng các phương thức còn lại

- Trước 17h00 ngày 20/6/2026, thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển tại trang tuyển sinh <https://tuyensinh.sis.vnu.edu.vn> để được hỗ trợ về đăng ký xét tuyển chính thức.

- Thí sinh đăng ký xét tuyển chính thức tại <http://thisinh.thitotnghiethpt.edu.vn> theo lịch trình và quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Chính sách ưu tiên

Nguyên tắc:

- Tiêu chí tuyển thẳng, xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của ĐHQGHN. Thí sinh xem thêm tại **Phụ lục 4**;

- Tuyển thẳng không giới hạn số lượng.

- Tổng chỉ tiêu xét tuyển thẳng không quá 3% tổng chỉ tiêu của CTĐT với môn thi/nội dung đề tài dự thi được quy định dưới đây và đáp ứng đầy đủ các điều kiện được quy định tại **phần II, mục 4.1.** cho từng ngành.

8. Lệ phí tính điểm khuyến khích và điểm quy đổi cho chứng chỉ ngoại ngữ, tính điểm xét tuyển theo phương thức kết hợp và phương thức xét tuyển thẳng, tính điểm xét thưởng cho thành tích học sinh giỏi,

- Mức lệ phí: 20.000đ/1 hồ sơ

- 01 hồ sơ được hiểu:

+ Với chứng chỉ ngoại ngữ: Gồm quy đổi điểm và cộng điểm khuyến khích

+ Với chứng chỉ HSA: Đăng ký xét tuyển theo phương thức tuyển sinh 401

+ Với xét tuyển thẳng : Đăng ký xét tuyển thẳng vào 1 chương trình đào tạo (CTĐT)

+ Với xét điểm thưởng cho thành tích học sinh giỏi (*): Đăng ký xét tuyển vào 1 CTĐT

(* *được quy định tại Phụ lục 4*)

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh

Trong các trường hợp rủi ro (ngoại trừ rủi ro vì thiên tai, dịch bệnh hoặc rủi ro bất khả kháng khác), Trường cam kết giải quyết các phát sinh một cách khách quan, trung thực để bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh và của cơ sở đào tạo theo đúng quy định hiện hành của Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy chế tuyển sinh đại học chính quy tại ĐHQGHN.

10. Thông tin khác

10.1. Học phí được tính theo tháng, hoặc theo tín chỉ với các mức như sau:

Ghi chú: (*) *chương trình đào tạo dạy và học bằng tiếng Anh*

TT	Chương trình đào tạo	Số tín chỉ	Mức học phí/ 01 tín chỉ	Mức học phí/ 01 tháng
1	Quản trị thương hiệu (*)	150	965.000	3.500.000
2	Quản trị thương hiệu	145	965.000	3.500.000
3	Quản lý giải trí và sự kiện	145	965.000	3.500.000
4	Quản trị đô thị thông minh và bền vững	150	930.000	3.500.000
5	Quản trị tài nguyên di sản	146	955.000	3.500.000
6	Kiến trúc và thiết kế cảnh quan	175	1.000.000	3.500.000
7	Thời trang và sáng tạo	154	920.000	3.420.000
8	Đồ họa công nghệ số	152	920.000	3.420.000
9	Nội thất bền vững	148	920.000	3.420.000
10	Nhiếp ảnh mỹ thuật	145	920.000	3.420.000
11	Nghệ thuật tạo hình đương đại	145	920.000	3.420.000
12	Công nghệ truyền thông	147	950.000	3.500.000

**** Mức học phí trên áp dụng cho năm học 2026 - 2027, nếu tăng sẽ theo lộ trình của ĐHQGHN và quy định của Nhà nước và được cập nhật công khai.**

- Sinh viên diện dự bị đại học, cử tuyển nộp học phí đầy đủ theo chính sách học phí của Trường và được hưởng chính sách miễn, giảm học phí theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

10.2. Học bổng

Học bổng dưới đây dành cho thí sinh trúng tuyển và nhập học, cam kết học tập tại Trường theo ngành đã trúng tuyển. Ngoài ra, trong quá trình học tập, sinh viên được xét cấp học bổng khuyến khích học tập, học bổng tài trợ từ nước ngoài/doanh nghiệp/cá nhân hảo tâm theo quy định hiện hành.

a) Học bổng “Tinh hoa liên ngành” trị giá 100.000.000đ/01 suất

- Đối tượng xét: Tất cả các ngành

- Điều kiện xét trao học bổng:

Sinh viên nhập học, đạt 1 trong 2 điều kiện sau:

+ Đạt 30 điểm (không tính điểm ưu tiên) cho 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển vào CTĐT quy định tại **mục 4.2**.

+ Đạt 140 điểm trong kì thi đánh giá năng lực HSA của ĐHQGHN năm 2026

Ghi chú:

Thí sinh đã nhận học bổng “Tinh hoa liên ngành” không xét học bổng đầu vào.

b) Học bổng đầu vào (dự kiến)

- Thủ khoa toàn khóa: 20 triệu đồng/01 suất, sinh viên có điểm cao nhất toàn Trường

- Thủ khoa của ngành: Sinh viên có điểm đầu vào cao nhất của mỗi CTĐT

Ghi chú (*) chương trình đào tạo dạy và học bằng tiếng Anh

TT	Chương trình đào tạo	Mức học bổng
1	Quản trị thương hiệu (*)	10 triệu đồng
2	Quản trị thương hiệu	10 triệu đồng
3	Quản lý giải trí và sự kiện	10 triệu đồng
4	Quản trị đô thị thông minh và bền vững	10 triệu đồng
5	Quản trị tài nguyên di sản	10 triệu đồng
6	Kiến trúc và thiết kế cảnh quan	10 triệu đồng
7	Thời trang và sáng tạo	10 triệu đồng
8	Đồ họa công nghệ số	10 triệu đồng
9	Nội thất bền vững	10 triệu đồng
10	Nhiếp ảnh mỹ thuật	10 triệu đồng
11	Nghệ thuật tạo hình đương đại	10 triệu đồng
12	Công nghệ truyền thông	10 triệu đồng

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Ghi chú: Điểm năm 2025 trong bảng là điểm của tổ hợp gốc, các tổ hợp khác có độ lệch theo thông báo tuyển sinh năm 2025.

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình... xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025		
					Chi tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chi tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
1.	7340115	Quản trị thương hiệu	7340115	100	210	244	A00: 25.15 A01: 25.05 C00: 27.83 D01: 25.36 D03: 25.15 D04: 25.29	240	178	24.00 (D01)
				301			30.00		7	
				303			27.5			
				401			18.00			
				409			26.05			
				410			25.80		55	
2.	7229042	Quản lý giải trí và sự kiện	7229042	100	215	240	A00: 25.10 A01: 25.01 C00: 27.58 D01: 25.36 D03: 25.68 D04: 25.36	240	144	24.10 (D01)
				301			30.00			
				303			27.58			
				401			18.30		7	
				409			26.25			
				410			26.25		70	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình... xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025		
					Chi tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chi tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
3.	7229047	Quản trị tài nguyên di sản	7229047	100	90	122	A01: 24.10 C00: 26.38 D01: 24.12 D03: 24.30 D04: 24.30 D78: 24.98	110	94	26.38 (C00)
				301						
				303			25.00			
				401			16.00		10	
				409			24.94			
				410			24.82		2	
4.	7580106	Quản trị đô thị thông minh và bền vững	7580106	100	90	116	A00: 23.14 A01: 23.47 D01: 24.07 D03: 23.50 D04: 24.40 D07: 23.10	105	58	23.10 (A00)
				301						
				303			25.00			
				401			16.25		50	
				409			24.68			
				410			25.06		1	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình... xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025		
					Chi tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chi tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
5.	7210404	Thời trang và sáng tạo	7210404	405	50	51	23.44	60	1	22.95 (H01)
				406			23.14		61	
				301						
				303						
				401					1	
				409			23.48			
				410			24.87			
6.	7580103	Thiết kế nội thất bền vững (2026: Nội thất bền vững)	7580103	405	90	92	23.95	110	4	22.56 (H01)
				406			23.40		101	
				301						
				303						
				401			18.57			
				409			24.00			
				410			25.00			

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình... xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025		
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
7.	7210403	Đồ họa công nghệ số	7210403	405	90	95	25.76	110	2	24.41 (H01)
				406			24.27		105	
				301			27.34			
				303			27.55			
				401			17.40		5	
				409			24.29			
				410			25.13			
8.	7580101A	Kiến trúc và Thiết kế cảnh quan	7580101	405	70	44	22.10	75		22.56 (V00)
				406			23.78		84	
				301						
				303						
				401			17.30			
				409						
				410			24.06			

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình... xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025		
					Chi tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chi tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
9.	7210301	Nhiếp ảnh nghệ thuật (2026: Nhiếp ảnh mỹ thuật)	7210301	405	30	26	22.18	30		22.43 (H01)
				406			23.25		29	
				301						
				303						
				401						
				409						
				410			25.23			
10.	7210408	Nghệ thuật tạo hình đương đại	7210408	405	15	11	23.00	20		23.98 (H01)
				406			22.49		21	
				301						
				303						
				401						
				409						
				410			26.04			

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình... xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025		
					Chi tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chi tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
11	7320106	Công nghệ truyền thông	7320106	100				100	32	25.00 (A00)
				301						
				303						
				401					65	
				410					9	

Cán bộ tuyển sinh:

- Họ và tên: Trần Việt Tùng
- Số điện thoại: 0981290448
- Email: tuyensinhliennganh@vnu.edu.vn,
tranviettung@vnu.edu.vn

HIỆU TRƯỞNG*(Đã ký)***Nguyễn Văn Hiệu**

PHỤ LỤC 1

ƯU TIÊN ĐỐI TƯỢNG, ƯU TIÊN KHU VỰC TRONG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC

1. Ưu tiên đối tượng

- Ưu tiên theo đối tượng chính sách như sau:

Đối tượng	Mô tả đối tượng, điều kiện
<i>Nhóm 1</i>	
01	Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số được hưởng ưu tiên khu vực 1
02	a) Thương binh, bệnh binh, người có “Giấy chứng nhận người được hưởng chính sách như thương binh; b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong công an nhân dân xuất ngũ và được công nhận hoàn thành nghĩa vụ phục vụ tại ngũ theo quy định.
03	a) Thân nhân liệt sĩ; b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học bị suy giảm khả năng lao động 81% trở lên; d) Con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; đ) Con của người hoạt động kháng chiến bị dị dạng, dị tật do hậu quả của chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hàng tháng.
<i>Nhóm 2</i>	
04	a) Thanh niên xung phong tập trung được cử đi học; b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ trên 15 tháng tính theo ngày.
05	a) Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số học ngoài khu vực đã quy định thuộc đối tượng 01; b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động dưới 81%; c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động dưới 81%.

Đối tượng	Mô tả đối tượng, điều kiện
06	a) Người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định; b) Giáo viên đã giảng dạy đủ 3 năm trở lên dự tuyển vào các chương trình đào tạo giáo viên; c) Y tá, dược tá, hộ lý, y sĩ, điều dưỡng viên, hộ sinh viên, kỹ thuật viên, người có bằng trung cấp Dược đã công tác đủ 3 năm trở lên dự tuyển vào đúng chương trình đào tạo tốt nghiệp thuộc lĩnh vực sức khỏe.

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 03) là 2,00 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 04 đến 06) là 1,00 điểm;

- Mức điểm ưu tiên cho những đối tượng chính sách khác được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành do Bộ trưởng Bộ GDĐT quyết định;

- Thí sinh thuộc nhiều diện đối tượng chính sách quy định tại điểm a và điểm b khoản này chỉ được hưởng một mức điểm ưu tiên cao nhất.

2. Ưu tiên theo khu vực

- Ưu tiên theo khu vực thực hiện theo đơn vị hành chính như sau:

Khu vực	Mô tả khu vực và điều kiện
Khu vực 1 (KV1)	Các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III; các xã có thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; các xã/phường hải đảo/đặc khu; các xã/phường biên giới đất liền.
Khu vực 2 nông thôn (KV2-NT)	Các địa phương không thuộc KV1, KV2, KV3.
Khu vực 2 (KV2)	Các phường thuộc tỉnh; các xã của thành phố trực thuộc Trung ương (trừ các xã thuộc KV1).
Khu vực 3 (KV3)	Các phường của thành phố trực thuộc Trung ương.

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,50 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;

- Khu vực tuyển sinh của mỗi thí sinh được xác định theo địa điểm trường mà thí sinh đã học lâu nhất trong thời gian học cấp THPT (hoặc trung cấp, trung học nghề); nếu thời gian học (dài nhất) tại các khu vực tương đương nhau thì xác định theo khu vực của trường mà thí sinh theo học sau cùng;

- Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp, trung học nghề) và một năm kế tiếp.

PHỤ LỤC 2
CÁC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ SỬ DỤNG TRONG TUYỂN SINH

Môn ngoại ngữ	Chứng chỉ đạt yêu cầu tối thiểu (*)	Đơn vị cấp chứng chỉ
Tiếng Anh	IELTS 5.5 điểm <i>Academic (**)</i>	- British Council (BC) - International Development Program (IDP)
	TOEFL iBT 72 điểm	Educational Testing Service (ETS)
	B2 (Vstep 3-5)	Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐHQGHN
Tiếng Pháp	- TCF 400 điểm - DELF B2	Trung tâm Nghiên cứu Sư phạm quốc tế (Centre International d'Etudes Pedagogiques - CIEP)
Tiếng Trung Quốc	HSK và HSKK cấp độ 4	- Văn phòng Hán ngữ đối ngoại Trung Quốc (Hanban); - Ủy ban Khảo thí trình độ Hán ngữ quốc gia (The National Committee for the Test of Proficiency in Chinese)

(*) *Chứng chỉ ngoại ngữ phải đủ 4 kỹ năng, trừ các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế khác tiếng Anh có 3 kỹ năng được công nhận là TOPIK (tiếng Hàn), JLPT (tiếng Nhật), TCF (Tiếng Pháp);*

(**) *bao gồm cả chứng chỉ IELTS One Skill Retake (OSR)*

Lưu ý: *ĐHQGHN không chấp nhận các chứng chỉ ngoại ngữ thi online./.*

PHỤ LỤC 3**BẢNG QUY ĐỔI ĐIỂM CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ SANG THANG ĐIỂM 10**

STT	Tiếng Anh			Tiếng Trung	Tiếng Pháp		Quy đổi điểm sang thang điểm 10
	IELTS (Academic)	TOEFL iBT	VSTEP	HSK và HSKK	TCF	DELTA	
1	5.5	72-78					8,0
2	6.0	79-87	B2	HSK4			8,5
3	6.5	88-95			Niveau 4 B2		9,0
4	7.0	96-101				B2	9,5
5	7.5-9.0	102-120	C1 trở lên	HSK5 trở lên		C1 trở lên	10

PHỤ LỤC 4
XÉT TUYỂN THĂNG, ƯU TIÊN XÉT TUYỂN HỌC SINH THPT
VÀO BẬC ĐẠI HỌC TẠI ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

1. ĐHQGHN xét tuyển thăng, ưu tiên xét tuyển các đối tượng được quy định tại Điều 8 Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT và Quy chế tuyển sinh ĐHQGHN;

2. Học sinh THPT trên toàn quốc được **ưu tiên xét tuyển** (cộng điểm) vào bậc đại học tại ĐHQGHN theo chương trình, ngành đào tạo phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đạt giải (*môn đạt giải thuộc tổ hợp xét tuyển hoặc môn đạt giải phù hợp với chương trình, ngành đào tạo*) nếu tốt nghiệp THPT, có kết quả học tập cả 3 năm cấp THPT được đánh giá mức tốt (*học lực xếp loại giỏi trở lên*) và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- a) Đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi Olympic bậc THPT của ĐHQGHN;
- b) Đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi (HSG) bậc THPT cấp ĐHQGHN;
- c) Đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn HSG cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Học sinh THPT thuộc ĐHQGHN đã tham gia Chương trình VNU 12+ và tích lũy trước tối thiểu 03 học phần thuộc khối kiến thức nền tảng trong 01 chương trình đào tạo đại học, trong đó có tối thiểu từ 02 học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức theo khối ngành, nhóm ngành hoặc khối kiến thức ngành và các tiêu chí khác được quy định tại Quyết định số 2008/QĐ-ĐHQGHN ngày 16/05/2024 của Giám đốc ĐHQGHN ban hành Quy định đào tạo thí điểm Chương trình ương tạo tài năng từ bậc THPT tại ĐHQGHN và Quyết định số 3557/QĐ-ĐHQGHN ngày 10/07/2025 sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Quyết định số 2008/QĐ-ĐHQGHN được **ưu tiên xét tuyển** (cộng điểm) vào bậc đại học theo chương trình, ngành đào tạo phù hợp.

Thí sinh đạt tiêu chí quy định tại Phụ lục này trong các năm học THPT được bảo lưu kết quả khi xét tuyển thăng, ưu tiên xét tuyển vào bậc đại học tại ĐHQGHN (trong thời gian 3 năm tính từ thời điểm đạt giải đến khi đăng ký xét tuyển).

4. Đối với các thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thăng vào chương trình đào tạo phù hợp với môn thi đạt giải; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thăng dự tuyển vào các chương trình đào tạo theo nguyện vọng mà không dùng quyền xét tuyển thăng được cộng điểm như sau:

- Giải nhất HSG quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia: được cộng **3,0** điểm;
- Giải nhì HSG quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia: được cộng **2,5** điểm;
- Giải ba HSG quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia: được cộng **2,0** điểm.

5. Đối với các Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba, khuyến khích kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của chương trình đào tạo được ưu tiên xét tuyển vào chương trình

đào tạo phù hợp. Thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển được ưu tiên xét tuyển vào các chương trình đào tạo phù hợp, được cộng điểm như sau:

- Giải khuyến khích HSG quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia: được cộng **1,5** điểm.
- Giải nhất cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia: được cộng **1,5** điểm;
- Giải nhì cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia: được cộng **1,0** điểm;
- Giải ba cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia: được cộng **0,5** điểm.

6. Đối với các thí sinh đạt giải HSG bậc THPT cấp ĐHQGHN, đạt giải Olympic bậc THPT của ĐHQGHN, HSG cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương được ưu tiên xét tuyển vào các chương trình đào tạo phù hợp, được cộng điểm như sau:

- Giải nhất (HSG bậc THPT cấp ĐHQGHN, Olympic bậc THPT của ĐHQGHN, HSG cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương): được cộng **1,5** điểm;
- Giải nhì (HSG bậc THPT cấp ĐHQGHN, Olympic bậc THPT của ĐHQGHN, HSG cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương): được cộng **1,0** điểm;
- Giải ba (HSG bậc THPT cấp ĐHQGHN, Olympic bậc THPT của ĐHQGHN, HSG cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương): được cộng **0,5** điểm.

7. Thí sinh tham gia chương trình VNU 12+ được lựa chọn kết quả học tập của tối thiểu 3 học phần trong chương trình đào tạo đại học đã tích lũy để tính GPA (chi tiết tại Mục 3, Phụ lục 4) được cộng điểm như sau:

- GPA đạt loại Xuất sắc: được cộng **1,5** điểm;
- GPA đạt loại Giỏi: được cộng **1,0** điểm;
- GPA đạt loại Khá: được cộng **0,5** điểm.

8. Cộng điểm khuyến khích cho thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ theo bảng sau:

STT	Tiếng Anh			Tiếng Trung	Tiếng Pháp		Điểm cộng
	IELTS (Academic)	TOEFL iBT	VSTEP	HSK và HSKK	TCF	DELTA	
1	5.5	72-78					1,00
2	6.0	79-87	B2	HSK4			1,00
3	6.5	88-95			Niveau 4 B2		1,25
4	7.0	96-101				B2	1,25
5	7.5-9.0	102-120	C1 trở lên	HSK5 trở lên		C1 trở lên	1,50

PHỤ LỤC 5
THÔNG TIN DÀNH CHO THÍ SINH ĐIỆN DỰ BỊ ĐẠI HỌC

1. Bảng tổ hợp xét tuyển các chương trình đào tạo năm 2025

Chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp
Quản trị thương hiệu	Văn, Toán, Ngoại ngữ	D01, D03, D04
Quản lý giải trí và sự kiện	Văn, Sử, Địa	C00
	Văn, Toán, Lý	C01
	Văn, Toán, Hóa	C02
	Văn, Toán, Sử	C03
	Văn, Toán, Địa	C04
	Văn, Ngoại ngữ, Sử	D14, D64, D65
	Văn, Ngoại ngữ, Địa	D15, D44, D45
	Toán, Lý, Hóa	A00
	Toán, Lý, Ngoại ngữ	A01, D29, D30
	Văn, Ngoại ngữ, Sử	D09, D39, D40
	Toán, Ngoại ngữ, Địa	D10, D19, D20
	Văn, Toán, KTPL	X01
	Toán, Ngoại ngữ, KTPL	X25, X33, X37
	Văn, Ngoại ngữ, KTPL	X78, X86, X90
Quản trị tài nguyên di sản	Văn, Sử, Địa	C00
	Văn, Toán, Sử	C03
	Văn, Toán, Địa	C04
	Văn, Toán, Ngoại ngữ	D01, D03, D04
	Văn, Ngoại ngữ, Sử	D14, D64, D65
	Văn, Ngoại ngữ, Địa	D15, D44, D45
	Toán, Lý, Ngoại ngữ	A01, D29, D30
	Văn, Toán, KTPL	X01
	Văn, Ngoại ngữ, KTPL	X78, X86, X90
	Văn, Sử, KTPL	X70
	Văn, Địa, KTPL	X74
Quản trị đô thị thông minh và bền vững	Toán, Lý, Hóa	A00
	Toán, Lý, Địa	A04
	Toán, Lý, Ngoại ngữ	A01, D29, D30
	Văn, Toán, Ngoại ngữ	D01, D03, D04
	Toán, Hóa, Ngoại ngữ,	D07, D24, D25
	Toán, Ngoại ngữ, Địa	D10, D19, D20
	Văn, Toán, Địa	C04
	Toán, Lý, Tin	X06
	Toán, Lý, Công nghệ	X07
	Toán, Địa, Tin	X22
Toán, Địa, Công nghệ	X23	

Chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp
Kiến trúc và thiết kế cảnh quan	Toán, Lý, Năng khiếu Toán, Văn, Năng khiếu Toán, Ngoại ngữ, Năng khiếu Toán, Hóa, Năng khiếu Toán, Địa, Năng khiếu	V00 V01 V02, V10, V11 V03 V06
Thời trang và sáng tạo	Văn, Toán, Năng khiếu Toán, Anh, Năng khiếu Văn, Ngoại ngữ, Năng khiếu Văn, Sử, Năng khiếu Văn, Địa, Năng khiếu	H01 H04 H06, H10, H11 H08 H09
Thiết kế Nội thất bền vững <i>(2026: Nội thất bền vững)</i>	Văn, Toán, Năng khiếu Toán, Anh, Năng khiếu Văn, Ngoại ngữ, Năng khiếu Văn, Sử, Năng khiếu Văn, Địa, Năng khiếu	H01 H04 H06, H10, H11 H08 H09
Đồ họa công nghệ số	Văn, Toán, Năng khiếu Toán, Anh, Năng khiếu Văn, Ngoại ngữ, Năng khiếu Văn, Sử, Năng khiếu Văn, Địa, Năng khiếu	H01 H04 H06, H10, H11 H08 H09
Nhiếp ảnh nghệ thuật <i>(2026: Nhiếp ảnh mỹ thuật)</i>	Văn, Toán, Năng khiếu Văn, Ngoại ngữ, Năng khiếu Văn, Sử, Năng khiếu Văn, Địa, Năng khiếu	H01 H06, H10, H11 H08 H09
Nghệ thuật tạo hình đương đại	Văn, Toán, Năng khiếu Văn, Ngoại ngữ, Năng khiếu Văn, Sử, Năng khiếu Văn, Địa, Năng khiếu	H01 H06, H10, H11 H08 H09
Công nghệ truyền thông	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Anh Toán, Văn, Anh Toán, Hóa, Anh Toán, Anh, Địa Toán, Anh, Tin Toán, Lý, Tin Toán, Lý, Công nghệ Toán, Anh, KTPL Toán, Anh, Công nghệ	A00 A01 D01 D07 D10 X26 X06 X07 X25 X27

Ghi chú:

(*). Ngoại ngữ: là một trong các thứ tiếng Anh, Pháp, Trung.

(**) *Năng khiếu: được hiểu là các bài thi năng khiếu bao gồm: Năng khiếu mỹ thuật (CTĐT Thời trang và sáng tạo, Nội thất bền vững, Đồ họa công nghệ số); Năng khiếu nghệ thuật (CTĐT Kiến trúc và thiết kế cảnh quan); Năng khiếu nghệ thuật thị giác (CTĐT Nhiếp ảnh mỹ thuật, Nghệ thuật tạo hình đương đại).*

2. Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào năm 2025

TT	Mã ngành	Tên Chương trình đào tạo	Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào
1	7340115	Quản trị thương hiệu	21
2	7229042	Quản lý giải trí sự kiện	21
3	7580106	Quản trị đô thị thông minh và bền vững	19
4	7229047	Quản trị tài nguyên di sản	20
5	7320106	Công nghệ truyền thông	20
6	7210404	Thời trang và sáng tạo	19
7	7580103	Thiết kế Nội thất bền vững (2026: Nội thất bền vững)	19
9	7210403	Đồ họa công nghệ số	19
9	7580101A	Kiến trúc và thiết kế cảnh quan	19
10	7210301	Nhiếp ảnh nghệ thuật (2026: Nhiếp ảnh mỹ thuật)	19
11	7210408	Nghệ thuật tạo hình đương đại	19